BỘ Y TẾ

BỘ Y TẾ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 46/2016/TT-BYT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2016*

THÔNG TƯ
Ban hành Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh,

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày.

Điều 1. Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày.

2. Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày là cơ sở để thực hiện chế độ, quyền lợi cho người lao động theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội.

3. Mã bệnh và tên bệnh trong Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày:

a) Các bệnh trong Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày được gán mã bệnh theo Phân loại quốc tế bệnh tật (ICD-10) có mã bệnh 3 và 4 ký tự (gồm số và chữ). Các bệnh có mã 4 ký tự thuộc nhóm bệnh có mã bệnh 3 ký tự.

Ví dụ: Gan xơ hóa và xơ gan có mã bệnh là K74, bao gồm:

- Gan xơ hóa, mã bệnh: K74.0
- Gan xơ cứng, mã bệnh: K74.1
- Gan xơ hóa với gan xơ cứng, mã bệnh: K74.2
- Xơ gan mật tiên phát, mã bệnh: K74.3
- Xơ gan mật thứ phát, mã bệnh: K74.4
- Xơ gan khác và không đặc hiệu, mã bệnh: K74.5
- Xơ gan khác và không đặc hiệu: K74.6

b) Một số bệnh chưa được gán mã bệnh theo phân loại quốc tế bệnh tật (ICD-10) thì thống nhất xác định tên theo chẩn đoán bệnh.

Ví dụ: Nhiễm trùng do vi khuẩn đa kháng thuốc hoặc Viêm tụy tự miễn thì xác định tên theo chẩn đoán bệnh là Nhiễm trùng do vi khuẩn đa kháng thuốc hoặc Viêm tụy tự miễn.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2017.

Bãi bỏ Phụ lục I về danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BYT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội thuộc lĩnh vực y tế kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

2. Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng Y tế Bộ, ngành có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc chẩn đoán xác định đúng bệnh theo Danh mục quy định tại Thông tư này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận chẩn đoán xác định.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Viết Tiến

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC BỆNH CẦN CHỮA TRỊ DÀI NGÀY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
I	**Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng**	
1	Nhiễm Amip dai dẳng (ở ruột và gan)	A06
2	Tiêu chảy kéo dài	A09
3	Bệnh lao các loại trong giai đoạn điều trị và di chứng	A15 đến A19
4	Bệnh do trực khuẩn lao không điển hình NTM (Trực khuẩn có ở khắp mọi nơi kể cả da, hạch, phổi)	A15.3
5	Bệnh Withmore	A24.4
6	Bệnh nhiễm Brucella	A23
7	Uốn ván nặng và di chứng	A35
8	Bệnh phong (bệnh Hansen) và di chứng	A30, B92
9	Di chứng do lao xương và khớp	B90.2
10	Viêm gan vi rút B mạn tính	B18.1
11	Viêm gan vi rút C mạn tính	B18.2
12	Viêm gan vi rút D mạn tính	B18.8
13	Viêm gan E mãn tính	B18.8
14	Bệnh nhiễm vi rút suy giảm miễn dịch ở người HIV/AIDS	B20 đến B24, Z21
15	Di chứng viêm não, màng não do vi khuẩn, virus, ký sinh trùng	B94.1, B94.8, B94.9
16	Viêm màng não do nấm (candida, cryptococcus)	B37.5, B45.1
17	Bệnh phổi do nấm	B38 đến B46
18	Nhiễm nấm Cryptococcus	B45
19	Nhiễm nấm penicillium marneffei	B48.4
20	Sốt rét do *Plasmodium Falciparum* thể não	B50.0
21	Sốt rét do *Plasmodium Falciparum* thể nặng và biến chứng	B50.8
22	Nhiễm xoắn trùng sán lợn ở não	B70
23	Nhiễm giun xoắn	B75
24	Nhiễm sán lá gan nhỏ	B66.1
25	Nhiễm sán lá gan lớn	B66.3
26	Nhiễm ký sinh trùng (Toxocara, Cysticerose, Stronglyloides,...)	B89

TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
27	Nhiễm trùng do vi khuẩn đa kháng thuốc	
28	Viêm màng não do Streptococcus suis	G00.2
29	Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn	I33
30	Viêm xoang	J32
31	Viêm gan do rượu	K70.5
32	Viêm khớp do lao	M01.1
33	Lao cột sống	M49.0
34	Viêm đường tiết niệu tái phát	N00
II	**Bướu tân sinh (Neoplasm)**	
35	Bệnh ung thư các loại	C00 đến C97; D00 đến D09
36	U xương lành tính có tiêu hủy xương	D16
37	U tuyến thượng thận	D35.0
38	U không tiên lượng được tiến triển và tính chất	D37 đến D48
III	**Bệnh của máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch**	
39	Bệnh Thalassemia	D56
40	Bệnh hồng cầu hình liềm	D57
41	Các thiếu máu tan máu di truyền	D58
42	Thiếu máu tan máu mắc phải	D59
43	Đái huyết sắc tố kịch phát ban đêm (Hội chứng Marchiafava)	D59.5
44	- Suy tủy xương một dòng hồng cầu mắc phải - Các thể suy tủy xương khác	D60 D61
45	Thiếu yếu tố VIII di truyền (Hemophilia A)	D66
46	Thiếu yếu tố IX di truyền (Hemophilia B)	D67
47	Bệnh Von Willebrand	D68.0
48	Thiếu các yếu tố XI di truyền	D68.1
49	Thiếu các yếu tố đông máu khác do di truyền	D68.2
50	Các rối loạn đông máu đặc biệt khác	D68.8
51	Bất thường chất lượng tiểu cầu	D69.1
52	Ban xuất huyết giảm tiểu cầu vô căn	D69.3
53	Tăng tiểu cầu tiên phát	D75.2
54	Hội chứng thực bào tế bào máu liên quan đến nhiễm trùng	D76.2
55	Bệnh Sarcoidosis	D86
56	Tăng Gammaglobulin máu không đặc hiệu	D89.2
IV	**Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa**	
57	Suy tuyến giáp	E03
58	Nhiễm độc giáp	E05

TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
59	Viêm tuyến giáp mạn tính	E06.2,3,4
60	Bệnh suy tuyến cận giáp	E20.8
61	Đái tháo đường	E10 đến E14
62	Hạ đường huyết nghi do cường Insulin	E16.1
63	Cường cận giáp và các rối loạn khác của tuyến cận giáp	E21
64	Cường tuyến yên	E22
65	Bệnh đái tháo nhạt	E23.2
66	Hội chứng Cushing	E24
67	Tăng Aldosteron	E26
68	Bệnh Bartter	E26.8
69	Các rối loạn của tuyến thượng thận	E27
70	Rối loạn chức năng đa tuyến	E31
71	Bệnh Wilson	E83.0
72	Chuyển hóa + Giảm Kali máu	E87.6
73	Suy giáp sau điều trị	E89.0
74	Đái tháo đường thai kỳ (nguy cơ dọa xảy thai, thai lưu nhiều lần)	O24
V	**Bệnh tâm thần**	
75	Mất trí trong bệnh Alzheimer	F00
76	Mất trí tuệ trong các bệnh lý khác được xếp loại ở chỗ khác	F02
77	Mất trí tuệ không biệt định	F03
78	Hội chứng quên thực tổn không do rượu và chất tác động tâm thần khác	F04
79	Rối loạn tâm thần do tổn thương, rối loạn chức năng não và bệnh lý cơ thể	F06
80	Các rối loạn nhân cách và hành vi do bệnh não, tổn thương và rối loạn chức năng não	F07
81	Các rối loạn tâm thần và hành vi do rượu	F10
82	Tâm thần phân liệt	F20
83	Rối loạn loại phân liệt	F21
84	Rối loạn hoang tưởng dai dẳng	F22
85	Rối loạn phân liệt cảm xúc	F25
86	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31
87	Giai đoạn trầm cảm	F32
88	Rối loạn trầm cảm tái diễn	F33
89	Các trạng thái rối loạn khí sắc	F34
90	Các rối loạn lo âu ám ảnh sợ hãi	F40

TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
91	Các rối loạn lo âu khác	F41
92	Rối loạn ám ảnh nghi thức	F42
93	Rối loạn stress sau sang chấn	F43.1
94	Các rối loạn sự thích ứng	F43.2
95	Các rối loạn dạng cơ thể	F45
96	Các rối loạn nhân cách đặc hiệu	F60
97	Các rối loạn nhân cách hỗn hợp và các rối loạn nhân cách khác	F61
98	Các biến đổi nhân cách lâu dài không thể gán cho một tổn thương não hoặc một bệnh não	F62
99	Các rối loạn khác về hành vi và nhân cách ở người thành niên	F68
100	Chậm phát triển tâm thần	F70 đến F79
101	Các rối loạn về phát triển tâm lý	F80 đến F89
102	Các rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên	F90 đến F98
VI	**Bệnh hệ thần kinh**	
103	Sa sút trí tuệ trong bệnh mạch máu	F01
104	Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ (bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương trong bệnh phân loại nơi khác)	G13
105	Bệnh Parkinson	G20
106	Hội chứng Parkinson thứ phát	G21
107	Loạn trương lực cơ (Dystonia)	G24
108	Bệnh Alzheimer	G30
109	Xơ cứng rải rác (Multiple Sclerosis)	G35
110	Viêm tủy hoại tử bán cấp	G37.4
111	Động kinh	G40
112	Bệnh nhược cơ	G70.0
113	Viêm não viêm tủy và viêm não tủy	G04
114	Di chứng của bệnh viêm hệ thần kinh trung ương	G09
115	Teo cơ do tủy sống và hội chứng liên quan (Bao gồm G12.2 - Bệnh nơ ron vận động)	G12
116	Viêm tủy thị thần kinh	G36.0
117	Viêm tủy cắt ngang	G37.3
118	Đau dây thần kinh tam thoa (dây thần kinh số V)	G50.0
119	Co thắt giật cơ, múa giật	G51.3

TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
120	Đau dây thần kinh sau zona	G53.0
121	Các tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	G54
122	Hội chứng Guillain - Barré (Hội chứng viêm đa rễ đa dây thần kinh)	G61.0
123	Bệnh nhiều dây thần kinh do viêm (mãn tính)	G61
124	Bệnh cơ tiên phát	G71
125	Bệnh cơ khác	G72
126	Bại não trẻ em	G80
127	Liệt 2 chân hoặc liệt tứ chi	G82
128	Bệnh khác của tủy sống	G95
129	Xuất huyết não	I61
130	Nhồi máu não	I63
131	Đột quỵ không rõ nhồi máu não hay xuất huyết não	I64
132	Di chứng bệnh mạch máu não	I69
133	Não úng thủy	Q03
134	*Neuroblastomas*	
135	Hội chứng Down	Q90
136	Hội chứng Edward và hội chứng Pateau	Q91
VII	**Bệnh mắt và phần phụ của mắt**	
137	Hội chứng khô mắt	H04.1.2
138	Viêm loét giác mạc	H16
139	Viêm màng bồ đào trước	H20.2
140	Bệnh co mi mắt	H21
141	Hội chứng Harada	H30.8.1
142	Viêm màng bồ đào (sau, toàn bộ)	H30.9.1, H30.9.2
143	Bệnh dịch kính võng mạch tăng sinh	H33.4.1
144	Tắc mạch máu trung tâm võng mạc	H34.8
145	Bệnh võng mạc đái tháo đường	H35
146	Bệnh viêm võng mạc do CMV	H35
147	Viêm mạch máu võng mạc	H35.0.6
148	Bệnh lý võng mạc trẻ sinh non	H35.1
149	Bệnh hắc võng mạc trung tâm thanh dịch	H35.7.1
150	Bệnh lý võng mạc do xơ vữa động mạch	H36.6
151	Bệnh Glôcôm	H40
152	Nhãn viêm giao cảm	H44.1.2
153	Viêm gai thị	H46.2

TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
154	Viêm thị thần kinh hậu nhãn cầu	H46.3
155	Bệnh lý bề mặt nhãn cầu do hội chứng Stve Jonhson, hội chứng Lyell	
156	Đã ghép giác mạc	Z94.7
VIII	**Bệnh lý tai mũi họng**	
157	Khối u dây VII	D43.3
158	Khối u dây VIII	D43.3
159	Sarcoidosis tai	D86
160	Papilome thanh quản	B97.7
161	Viêm tai giữa mạn tính	H66.3
162	Viêm tai xương chũm có biến chứng	H70.91
163	Cholesteatoma đỉnh xương đá	H71
164	Bệnh Meniere	H81.0
165	Điếc nghề nghiệp	H83.3
166	Điếc tiến triển	H90.5
167	Các dị tật ở tai gây ảnh hưởng tới thính lực	H90.0
168	Điếc tiếp nhận sau chấn thương xương thái dương	H91.8
169	Viêm họng mạn tính	K21
170	Viêm mũi xoang mạn tính	J32
171	Thoát vị não, màng não vào tai - xương chum	Q01
172	Sẹo hẹp khí quản	Q32.4
173	Hội chứng Tumer	Q96.9
174	Chấn thương thanh khí quản	S27.5, S11.96
IX	**Bệnh hệ tuần hoàn**	
175	Hội chứng mạch vành cấp	I20, I21, I22, I23
176	Bệnh tim do thiếu máu cục bộ mạn	I25
177	Tắc mạch phổi	I26
178	Các bệnh tim do phổi khác	I27
179	Viêm màng ngoài tim cấp	I30
180	Viêm co thắt màng ngoài tim mạn	I31.1
181	Viêm cơ tim	I40
182	Viêm nội tâm mạc nhiễm trùng	I33; I38
183	Suy tim độ 3 - 4 do các nguyên nhân khác nhau	I50
184	Phình động mạch, lóc tách động mạch	I71
185	Viêm tắc động mạch	I74
186	Viêm tắc tĩnh mạch	I80

TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
187	Biến chứng sau phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch	I97
188	Tăng huyết áp có biến chứng	I10
189	Bệnh cơ tim: Cơ tim giãn; Cơ tim hạn chế; Cơ tim phì đại; Bệnh cơ tim khác	I42
190	Tăng huyết áp có biến chứng khác (Bệnh não do tăng huyết áp, TBMMN thoáng qua) Có tổn thương cơ quan đích	I10
191	Bệnh tim bẩm sinh có biến chứng Tăng áp lực động mạch phổi tiên phát (Các bệnh tim do phổi khác)	Q20-Q22
192	Bệnh van tim có biến chứng (Rối loạn nhịp tim, tắc mạch, nhiễm trùng, khác)	I08 - > I34, I35
193	Rung nhĩ mãn tính có biến chứng	I48
194	Rối loạn nhịp tim có biến chứng (Hội chứng nút xoang bệnh, block nhĩ thất cấp II, III hay cao độ)	I49
195	Thông động tĩnh mạch phổi	Q25.7, Q26
196	Bất thường động mạch phổi bẩm sinh	Q25.7
X	**Bệnh hệ hô hấp**	
197	Viêm thanh quản mạn	J37.0
198	Políp của dây thanh âm và thanh quản	J38.1
199	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính	J44
200	Hen phế quản	J45
201	Giãn phế quản	J47
202	Bệnh bụi phổi than	J60
203	Bệnh bụi phổi amian	J61
204	Bệnh bụi phổi silic	J62
205	Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác	J63
206	Bệnh bụi phổi do bụi không xác định	J64
207	Các bệnh phổi mô kẽ khác	J84
208	Áp xe phổi và trung thất	J85
209	Mủ màng phổi mạn tính	J86
210	Suy hô hấp mạn (Dị dạng lồng ngực)	J96, J96.1
211	Kén khí phổi	J94.0
212	Cystic Fibrosis (xơ nang phổi)	E84
213	Tăng áp động mạch phổi vô căn	
XI	**Bệnh hệ tiêu hóa**	
214	Viêm gan mạn tính tiến triển	K73
215	Xơ gan hóa và xơ gan	K74

TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
216	Viêm gan tự miễn	K75.4
217	Viêm đường mật mạn	K80.3
218	Viêm tụy mạn	K86.0; K86.1
219	Bệnh Crohn	K50
220	Xơ gan ứ mật nguyên phát	K74.3
221	Viêm loét đại trực tràng chảy máu	K52
222	Wilson	
223	Viêm tụy tự miễn	
XII	**Bệnh da và mô dưới da**	
224	Pemphigus	L10
225	Bọng nước dạng Pemphigus	L12
226	Bệnh Duhring Brocq	L13.0
227	Ly thượng bì bọng nước bẩm sinh	L14
228	Viêm da cơ địa	L20; L30
229	Viêm da tróc vẩy/Đỏ da toàn than	L26
230	Vẩy nến	L40
231	Vẩy phấn đỏ nang long	L44.0
232	Hồng ban nút	L52
233	Viêm da mủ hoại thư	L88
234	Loét mạn tính da	L98.4
235	Bệnh Á vẩy nến: - Á vẩy nến Pleva - Á vẩy nến Plc - Á vẩy nến màng nhỏ - Á vẩy nến màng lớn - Á vẩy nến dạng lưới - Á vẩy nến dạng khác	L41 L41.0, L41.1, L41.3, L41.4, L41.5, L41.8
236	Mày đay mạn tính	L50
XIII	**Bệnh hệ cơ - xương - khớp và mô liên kết**	
237	Lupus ban đỏ hệ thống	M32
238	Viêm khớp phản ứng	M02.8, M02.9
239	Viêm khớp dạng thấp	M05
240	Viêm khớp vẩy nến và viêm khớp trong bệnh lý ruột	M07.3
241	Bệnh Gút	M10
242	Các bệnh khớp do vi tinh thể	M11
243	Thoái hóa khớp háng	M16
244	Thoái hóa khớp gối	M17

TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
245	Viêm quanh nút động mạch và các bệnh lý liên quan	M30
246	Bệnh lý mạch hoại tử khác	M31
247	Viêm đa cơ và viêm da cơ	M33
248	Xơ cứng bì toàn thể	M34
249	Hội chứng khô (Sjogren's syndrome)	M35.0
250	Trượt đốt sống	M43
251	Viêm cột sống dính khớp	M45
252	Thoái hóa cột sống	M47
253	Bệnh đĩa đệm cột sống cổ	M50
254	Viêm quanh khớp vai thể đông cứng	M75.0
255	Loãng xương có gãy xương bệnh lý	M80
256	Gãy xương không liền (khớp giả)	M84.1
257	Gãy xương bệnh lý	M84.4
258	Loạn sản xơ xương	M85.0
259	Cốt tủy viêm (viêm xương - tủy xương)	M86
260	Hoại tử xương vô khuẩn tự phát	M87.0
261	Hội chứng đau vùng phức hợp (Loạn dưỡng giao cảm phản xạ)	M89.0
262	Gãy xương trong bệnh khối U	M90.7
263	Các biến dạng mắc phải của hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95
264	Viêm khớp mủ	M00
265	Bệnh lý khớp phản ứng và sau nhiễm trùng ở những bệnh đã được phân loại khác tiến triển thành mãn tính	M03
266	Viêm khớp dạng thấp RF (-)	M06
267	Bệnh Still người lớn	M06.1
268	Viêm khớp thiếu niên	M08
269	Viêm khớp thiếu niên ở những bệnh đã được phân loại khác	M09
270	Viêm khớp khác	M13
271	Thoái hóa nhiều khớp	M15
272	Thoái hóa khớp bàn ngón tay	M18
273	Thoái hóa khớp khác	M19
274	Bệnh khớp đặc hiệu khác	M24
275	Bệnh lý khác của tổ chức liên kết	M35
276	Bệnh của tổ chức liên kết trong các bệnh lý khác	M36
277	Bệnh lý cột sống ở những bệnh đã được phân loại khác	M49

TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
278	Bệnh lý đĩa đệm khác	M51
279	Bệnh lý cột sống không được phân loại khác	M53
280	Đau cột sống	M54
281	Viêm cơ	M60
282	Canxi và cốt hóa của cơ	M61
283	Viêm màng hoạt dịch và viêm gân	M65
284	Bệnh lý khớp vai	M75
285	Viêm tổ chức mỡ dưới da không đặc hiệu	M79.3
286	Đau xơ cơ	M79.7
287	Loãng xương không gãy xương bệnh lý	M81
288	Loãng xương trong các bệnh lý khác	M82
289	Nhuyễn xương người lớn	M83
290	Bệnh Paget	M88
XIV	**Bệnh hệ sinh dục - Tiết niệu**	
291	Viêm thận lupus	N01
292	Tiểu máu dai dẳng và tái phát	N02
293	Hội chứng viêm thận mạn	N03
294	Hội chứng thận hư	N04
295	Các bệnh cầu thận mạn do nguyên nhân nguyên phát và thứ phát	N08
296	Viêm ống kẽ thận mạn tính	N11
297	Suy thận mạn	N18
298	Viêm bàng quang mạn tính	N30
299	Tiểu không tự chủ	N39.3; N39.4
300	Rò bàng quang - sinh dục nữ	N82
301	Dị tật lỗ tiểu thấp	Q54
XV	**Thai nghén, sinh đẻ và hậu sản**	
302	Chửa trứng	O01
303	Biến chứng sau xảy thai, chửa trứng, chửa ngoài tử cung	O08 (O08.0-O08.9)
304	Tiền sản giật thể trung bình	O14.0
305	Tiền sản giật thể nặng	O14.1
306	Rỉ ối có điều trị để làm chậm chuyển dạ (có thể áp mã O42.2 là mã của bệnh ối vỡ sớm)	O42.2
307	Rau cài răng lược	O43.2
308	Rau tiền đạo trung tâm (Mã chung của rau tiền đạo là O044, không có mã riêng của rau tiền đạo trung tâm nên có thể áp mã O44)	O44

TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
XVI	**Vết thương ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân bên ngoài**	
309	Chấn thương tủy sống có di chứng hoặc biến chứng	S34
310	Chấn thương cột sống có di chứng hoặc biến chứng	S12, S14, S22.0, S32.0
311	Chấn thương sọ não có di chứng hoặc biến chứng	S06
312	Tổn thương nội sọ có di chứng hoặc biến chứng	S06
313	Tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	S14.3
314	Tổn thương dây chằng chéo gối sau phẫu thuật	S83.5
315	Di chứng do phẫu thuật và tai biến điều trị	
316	Di chứng do vết thương chiến tranh	
317	Bỏng đường hô hấp	T27
318	Bỏng nhiều vùng cơ thể	T29
319	Bỏng tổn thương 30 - 39% bề mặt cơ thể	T31.3
320	Bỏng tổn thương 40 - 49% bề mặt cơ thể	T31.4
321	Bỏng tổn thương 50 - 59% bề mặt cơ thể	T31.5
322	Bỏng tổn thương 60 - 69% bề mặt cơ thể	T31.6
323	Bỏng tổn thương 70 - 79% bề mặt cơ thể	T31.7
324	Bỏng tổn thương 80 - 89% bề mặt cơ thể	T31.8
325	Bỏng tổn thương 90% hoặc hơn, bề mặt cơ thể	T31.9
326	Di chứng bỏng	T95
XVII	**Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe và tiếp xúc dịch vụ y tế**	
327	Ghép giác mạc	T86.84
328	Các lỗ mở của đường tiêu hóa	Z43.4
329	Các lỗ mở của đường tiết niệu	Z43.6
330	Thay khớp háng	Z69.64
331	Thay khớp gối	Z69.65
332	Ghép tạng và điều trị sau ghép tạng	Z94

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Viết Tiến